TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHƯỚC** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **45**/2023/HNGĐ-ST
Ngày 15-8-2023
V/v "tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thạch Hải Âu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Tân.

2. Bà Trần Thị Thu Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Vào ngày 15 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 137/2023/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2023 về *"tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2023/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 19xx.

Nơi cư trú: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Bà **Võ Thị L1**, sinh năm 19xx.

Nơi cư trú: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

(Ông L có mặt, bà L1 vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 08/6/2023, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn L và bà Võ Thị L1 tổ chức đám cưới, chung sống với nhau từ năm 1985, không có đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung đến năm 2010 thì giữa ông và bà L1 phát sinh nhiều mâu thuẫn do không hợp về tính tình, lối sống, thường xuyên cự cãi. Ông, bà đã nhiều lần tìm cách hàn gắn nhưng không được. Từ năm 2021 đến nay, ông bà đã ly thân với nhau. Nhận thấy tình cảm không còn, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài. Nay, ông Nguyễn Văn L yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Võ Thị L1.

- Về con chung: Quá trình sống chung, ông L và bà L1 có 03 con chung là Nguyễn Thị Tuyết K, sinh năm 1989, Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1992 và Nguyễn Thị Tuyết N1, sinh năm 1996, hiện các con chung đã thành niên, có cuộc sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

*** Tại Văn bản trình bày ý kiến, bị đơn bà Võ Thị L1 trình bày:**

Bà và ông Nguyễn Văn L được sự tác hợp của gia đình và đã sống chung vợ chồng từ năm 1989 đến nay. Có 03 con chung là Nguyễn Thị Tuyết K, sinh năm 1989, Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1992 và Nguyễn Thị Tuyết N1, sinh năm 1996. Các con chung đã thành niên, đủ khả năng lao động nuôi sống bản thân. Trong đời sống vợ chồng đầm ấm, hạnh phúc dù cũng có những mâu thuẫn, cự cãi nhỏ. Đến năm 2021, vợ chồng thường mâu thuẫn, thường xuyên cãi vả do bất đồng quan điểm sống. Nguyên nhân do ông L lớn tuổi, thường xuyên cáu gắt, hay kiếm chuyện không hài lòng với bà nhưng những mâu thuẫn là nhỏ không đáng để ly hôn.

Nay ông L yêu cầu ly hôn, bà không đồng ý vì đã lớn tuổi và nhiều chứng bệnh, đề nghị Tòa án xem xét cho thời gian là một năm để vợ chồng hàn gắn.

Tại phiên tòa hôm nay:

* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn với bà Võ Thị L1 và các vấn đề khác như trong đơn khởi kiện.

* Bị đơn bà Võ Thị L1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại

phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L yêu cầu ly hôn với bà Võ Thị L1; bà L có nơi cư trú tại ấp Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là *"tranh chấp ly hôn"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về sự vắng mặt của đương sự:* Tại phiên toà hôm nay, bị đơn bà Võ Thị L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L1.

[3]. *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Nguyễn Văn L và bà Võ Thị L1 sống chung như vợ chồng với nhau từ năm 1985, không có đăng ký kết hôn nhưng được địa phương xác nhận theo nội dung đơn xin xác nhận ngày 13/7/2023 của ông Nguyễn Văn L là ông L và bà L1 tổ chức cưới và sống chung với nhau từ năm 1985 là đúng. Có thể thấy, ông L và bà L1 sống chung với nhau từ trước ngày 03/01/1987, tức là ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực. Như vậy, hôn nhân giữa ông L và bà L1 được xem là hôn nhân thực tế theo quy định tại Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 và Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016.

Tại phiên tòa hôm nay, ông L yêu cầu ly hôn với bà L1, tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà L1 không đồng ý ly hôn vì bà cho rằng giữa ông bà chỉ có mâu thuẫn nhỏ, ngoài ra tuổi đã già, có nhiều chứng bệnh nên không muốn ly hôn, đề nghị cho thêm thời gian là một năm để vợ chồng hàn gắn. Hội đồng xét xử xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, Ông L và bà L1 đều thừa nhận thời gian đầu sống chung vợ chồng sống hạnh phúc. Nhưng đến năm 2021, thì có phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do phát sinh nhiều bất đồng trong quan điểm sống. Từ đó ông bà cũng đã sống ly thân đến nay. Trong thời gian ly thân, ông bà cũng đã tìm cơ hội hàn gắn nhưng không được. Tại phiên tòa hôm nay, ông L vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Tại văn bản trình bày ý kiến, bà L1 đề nghị cho thêm thời gian hàn gắn vợ chồng nhưng không đưa ra được phương án gì khả dĩ để có thể hàn gắn vợ chồng. Tòa án cũng đã triệu tập bà L1 để tham gia phiên hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng bà L1 vắng mặt không lý do. Như vậy, mâu thuẫn giữa ông L và bà L1 là đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân đã không còn, căn cứ quy định tại Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của

Quốc hội; Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn bà Võ Thị L1 của ông Nguyễn Văn L.

[4]. *Về con chung:* Ông L và bà L1 có 03 người con chung là chị Nguyễn Thị Tuyết K, sinh năm 1989, chị Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1992 và chị Nguyễn Thị Tuyết N1, sinh năm 1996. Hiện các con chung đã thành niên, đủ điều kiện nuôi sống bản thân nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5]. *Về tài sản chung:* Quá trình giải quyết vụ án, ông L xác định tài sản chung do vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; bị đơn bà Võ Thị L1 cũng không có yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. *Về nợ chung:* Quá trình giải quyết vụ án, Ông L khẳng định không có nợ chung; bị đơn bà Võ Thị L1 cũng có ý kiến gì về phần nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7]. *Về án phí:* Ông Nguyễn Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn L sinh năm 1959, là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi và ông Lên cũng có đơn xin miễn án phí Tòa án. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, miễm toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn L.

[8]. *Về quyền kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn L và bà Võ Thị L1 có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 51 và Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 266, 267, 271, 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn

Văn L. Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Văn L và bà Võ Thị L.

2. Về án phí: Miễn toàn bộ số tiền 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn L.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bà Võ Thị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã T;
- UBND xã H;
- Các đương sự:
+ Nguyễn Văn L;
+ Võ Thị L1.
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

Thạch Hải Âu